

Số: 35 /2024/QĐST-DS

H, ngày 10 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 19/2024/TLST- DS ngày 14 tháng 5 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1937.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

+ Chị Lê Thị T1, sinh năm 1983;

+ Anh Hoàng Văn T2, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Bà Mạ Thị Đ, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Hoàng Thị L, sinh năm 2001 – do bà Mạ Thị Đ làm đại diện theo uỷ quyền

+ Anh Hoàng Văn T3, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

+ Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Đức C – Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lương Việt H – Chức vụ: Cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Bà **Mạ Thị Đ** phải trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) là di sản thừa kế của ông **Hoàng Văn D** để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí:

+ Bà **Nguyễn Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do là người cao tuổi, người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Bà **Mạ Thị Đường** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do là người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện H ;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ TA.

Hoàng Thị Minh Ngọc